

Số: 198 /CBLS-SXD-STC

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020

CÔNG BỐ

**Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Bảo Lâm, Thông Nông, Quảng Uyên, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hòa An,
Hạ Lang.**

Thời điểm: Quý I/2020

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý I năm 2020;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý I/ 2020

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m3	180.000		Mỏ đá Tu Lũng, thị trấn Pác Miều
2	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	230.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	240.000		
5	Đá dăm 0,5	-	220.000		
6	Bột đá	-	170.000		
7	Gạch không nung	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	-	7.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
II	Huyện Thông Nông				
1	Đá hộc	m3	130.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		

III	Huyện Quảng Uyên				
1	Mỏ đá Tàu Đông				
*	Đá hộc	m3	130.000		Cách trung tâm huyện 7Km
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	100.000		
*	Đá xô bồ	-	70.000		
2	Mỏ đá Diêu Phong				
*	Đá hộc	m3	150.000		Cách trung tâm huyện 4Km
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	200.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	170.000		
*	Đá xô bồ	-	70.000		
3	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000		Cách thị trấn 1Km
4	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000		
5	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500		
6	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	7.000		Các cơ sở

nghe *CTH*

7	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	6.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	lân cận Tầu Đông – Phúc Sen cách thị trần 7Km	
8	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.500			
9	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)				Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng (cách thị trần 4Km)	
*	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500			
*	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000			
*	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500			
*	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300			
10	Tre dài bình quân 8m	Cây	80.000		Cách thị trần 10Km	
11	Ngói máng địa phương	Viên	1.800		Cách thị trần 6Km	
IV	Huyện Bảo Lạc					
1	Mỏ đá Chè Rào, Khánh Xuân (HTX Toàn Phát)					
*	Đá hộc	m ³	170.000	(cách thị trần 8km)		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000			
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000			
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000			
*	Đá ba	-	190.000			
*	Bột đá	-	180.000			
2	Mỏ đá Phia Bo (Công ty TNHH Nam Hải)				Km9 QL34 đường đi	
*	Đá hộc	m ³	170.000			

*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		thành phố
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
*	Bột đá	-	180.000		
3	Gạch chỉ tuynel 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	viên	1.273		(cách thị trấn 3km)
4	Cát xây	m ³	300.000		Cách thị trấn 2Km
5	Cát trát	-	300.000		
6	Cát bê tông	-	300.000		
7	Đá cấp phối	m ³	50.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 3	m ²	2.200.000		
10	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
11	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	9.000		Cách thị trấn 1Km
12	Gạch không nung viên nhỏ KT: 60x105x220	-	1.500		
13	Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø10)		20.000		
14	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		
V	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		

*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá base	-	180.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá Subase	-	140.000		
*	Đá thải	-	40.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Bột đá	-	170.000		
*	Đá Subase	-	150.000		
*	Cát xây (cát nghiền)	-	250.000		
*	Cát bê tông (cát nghiền)	-	290.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
4	Cát xây	-	400.000		Thị trấn Nguyên Bình
5	Cát trát		480.000		
6	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ thông thường	m2	1.200.000		

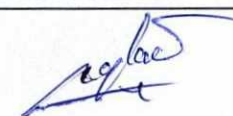



7	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Xoan	m2	2.100.000		
8	Tấm Fibro Đông Anh	tấm	55.000		
9	Tấm Fibro Thái Nguyên	tấm	40.000		
10	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: 250x150x100	viên	2.727		
11	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: 210x105x60	viên	1.000		
VI	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				
*	Đá hộc	m ³	130.000		Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
2	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Dũng)				
*	Đá hộc	m ³	150.000		Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	120.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	120.000		
*	Bột đá	-	130.000		
3	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Diệp)				

*	Đá hộc	m ³	140.000	Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá dăm 1 x 2	-	168.000	
*	Đá dăm 2 x 4	-	168.000	
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	168.000	
*	Bột đá	-	140.000	
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn			Cách trung tâm huyện 10km
*	Đá hộc	m ³	130.000	
*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000	
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000	
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000	
*	Đá ba	-	170.000	
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000	
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000	
*	Bột đá	-	150.000	
5	HTX Vạn Phúc, xã Bế Triều			Tập kết tại xóm Bản Vạn 1, cách trung tâm huyện 1km
*	Cát bê tông	m ³	350.000	
*	Cát xây	-	350.000	tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm
*	Cát trát Sông Hồng	-	400.000	




					huyện 3km
6	Gạch ba vanh	Viên	7.000		Nà Rì, xã Nam Tuấn
7	Gạch không nung KT 100x60x220mm	-	950		Pác Pan, xã Nam Tuấn
8	Gạch ba vanh KT: 400x120x180mm	-	5.500		
9	Gạch ba vanh KT: 400x150x180mm	-	8.000		
10	Gạch không nung	Viên	1.200		Phia Gào, xã Đức Long (cách trung tâm huyện 3km)
11	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.500		
12	Gạch tuynel 2 lỗ	-	1.300		
13	Gạch tuynel không nung	-	1.400		
14	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		Bé Triều (cách trung tâm huyện 2km)
15	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		
16	Gạch ba vanh KT:390x180x120mm	-	6.500		Bản Cải, xã Trung Vương (Cách trung tâm huyện 38km)
17	Gạch ba vanh KT:390x180x140mm	-	7.500		
18	Gạch ba vanh KT:390x180x160mm	-	8.500		
13	Gạch chỉ không nung KT: 63x103x205	-	1.200		
VII	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	




*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	Cách thị trấn 2km
*	Đá bẫy	m3	130.000		
*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	-	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	HTX Cao Phong				
*	Đá hộc	-	160.000		Cách chợ Bằng Ca 3km
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
3	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	7.000		Cách thị trấn 1-2km

- Các huyện **Hà Quảng, Thạch An, Trà Lĩnh, Phục Hòa, Trùng Khánh** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Hiến

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.